Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 19.02.2021 09:16:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Số: 370 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Tây Ninh, ngày 19 tháng 02 năm 2021*

# QUYẾT ĐỊNH
## Giao chỉ tiêu đào tạo và dạy nghề năm 2021

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 12/TTr-SKHĐT ngày 05 tháng 02 năm 2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu đào tạo và dạy nghề năm 2021 cho các đơn vị theo biểu chi tiết đính kèm.

**Điều 2.** Về kinh phí thực hiện các lớp đào tạo và dạy nghề năm 2021, các đơn vị căn cứ theo dự toán được giao tại Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

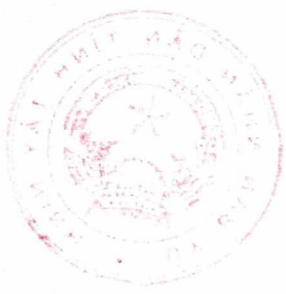
**Điều 3**. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- CVPKGVX;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

Tuấn 10

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 01

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

**Đơn vị: SỞ NỘI VỤ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **1.859** |
| **I** | **Lớp chuyển tiếp** | | | | | **332** |
| **1** | **Đào tạo** | | | | | **232** |
| 1.1 | Nghiên cứu sinh các khóa năm 2020 trở về trước | Bán tập trung | | | | 16 |
| 1.2 | Cao học các ngành các khoá từ năm 2020 trở về trước | Bán tập trung | | | | 200 |
| 1.3 | Chuyên khoa I, II các khoá từ năm 2020 trở về trước | Bán tập trung | | | | 16 |
| **2** | **Đào tạo tiếng Khmer ngắn hạn cho CBCC** | Tập trung | 2020 | 2021 | | **100** |
| **II** | **Lớp tuyển mới năm 2021** | | | | | **1.527** |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **1** | **Hỗ trợ đào tạo** | | | | | **72** |
| 1.1 | Nghiên cứu sinh các ngành | Bán tập trung | 2021 | 2025 | | 2 |
| 1.2 | Cao học các ngành | Bán tập trung | 2021 | 2025 | | 60 |
| 1.3 | Chuyên khoa cấp I | Bán tập trung | 2021 | 2025 | | 5 |
| 1.4 | Chuyên khoa cấp II | Bán tập trung | 2021 | 2025 | | 5 |
| **2** | **Đào tạo tiếng Khmer ngắn hạn cho CBCC** | Tập trung | 2021 | 2022 | | **50** |
| **3** | **Bồi dưỡng** | | | | | **1.405** |
| 3.1 | Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp | Tập trung | 2021 | 2021 | | 5 |
| 3.2 | Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính | Tập trung | 2021 | 2021 | | 5 |
| 3.3 | Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên | Tập trung | 2021 | 2021 | | 160 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 3.4 | Bồi dưỡng kiến thức kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp sở | Tập trung | 2021 | 2021 | | 50 |
| 3.5 | Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp huyện | Tập trung | 2021 | 2021 | | 50 |
| 3.6 | Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp phòng | Tập trung | 2021 | 2021 | | 80 |
| 3.7 | Các lớp bồi dưỡng ngành tôn giáo | Tập trung | 2021 | 2021 | | 150 |
| 3.8 | Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, công chức cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài | Ngắn hạn | 2021 | 2021 | | 5 |
| 3.9 | Bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho CBCC cấp xã | Ngắn hạn | 2021 | 2021 | | 300 |
| 3.10 | Bồi dưỡng kỹ năng thực thi công vụ và chuyên môn nghiệp vụ các ngành (Y tế; Giáo dục, Thanh tra, Nội vụ, Khoa học Công nghệ……) | Tập trung | 2021 | 2021 | | 600 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 02

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 19/02/21 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| A | **VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | | | |
| | **Các lớp chuyển tiếp** | | | | | **2** |
| | Sinh viên cử tuyển | Tập trung | 2014 | 2021 | | 2 |
| B | **TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TÂY NINH** | | | | | **801** |
| I | **Các lớp chuyển tiếp** | | | | | **551** |
| 1 | **Các lớp năm 3 - Khóa 43 (07 lớp)** | Chính quy | 9/2018 | 8/2021 | 240 ngày | **155** |
| | - Giáo dục mầm non (2 lớp) | | | | | 50 |
| | - Giáo dục tiểu học (2 lớp) | | | | | 50 |
| | - Tiếng Anh (1 lớp) | | | | | 12 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| | - Công nghệ thông tin (1 lớp) | | | | | 16 |
| | - Quản trị văn phòng (1 lớp) | | | | | 27 |
| 2 | **Các lớp năm 2 - Khóa 44 (07 lớp)** | Chính quy | 9/2019 | 8/2022 | 300 ngày | **166** |
| | - Giáo dục mầm non (1 lớp) | | | | | 45 |
| | - Giáo dục tiểu học (2 lớp) | | | | | 60 |
| | - Sư phạm Âm nhạc (1 lớp) | | | | | 7 |
| | - Tiếng Anh (1 lớp) | | | | | 10 |
| | - Công nghệ thông tin (1 lớp) | | | | | 15 |
| | - Quản trị văn phòng (1 lớp) | | | | | 29 |
| 3 | **Các lớp năm 1 - Khóa 45 (07 lớp)** | Chính quy | 9/2020 | 8/2023 | 300 ngày | **230** |
| | - Giáo dục Mầm non (4 lớp) | | | | | 139 |
| | - Công nghệ thông tin (1 lớp) | | | | | 18 |
| | - Quản trị văn phòng (1 lớp) | | | | | 40 |
| | - Tiếng Anh (1 lớp) | | | | | 33 |
| II | **Các lớp tuyển mới năm 2021** | | | | | **250** |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 1 | **Khóa 46 (07 lớp)** | Chính quy | 9/2021 | 8/2024 | 120 ngày | **250** |
| | - Giáo dục Mầm non (4 lớp) | | | | | 160 |
| | - Công nghệ thông tin (1 lớp) | | | | | 30 |
| | - Quản trị văn phòng (1 lớp) | | | | | 30 |
| | - Tiếng Anh (1 lớp) | | | | | 30 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 03

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **551** |
| 1 | Tập huấn kỹ năng quản trị các phần mềm dùng chung cho cán bộ phụ trách công nghệ thông tin (02 lớp) | Bồi dưỡng | | | 4 ngày | 60 |
| 2 | Lớp tập huấn kỹ năng sử dụng phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến (08 lớp) | Bồi dưỡng | | | 8 ngày | 320 |
| 3 | Tập huấn kỹ năng sử dụng văn phòng điện tử (eGov) cho cán bộ công chức, viên chức cấp xã, phường, thị trấn (03 lớp) | Bồi dưỡng | | | 3 ngày | 90 |
| 4 | Bồi dưỡng xây dựng chiến lược và lộ trình chuyển đổi số của tổ chức (01 lớp) | Bồi dưỡng | | | 3 ngày | 40 |
| 5 | Đánh giá rủi ro và quy trình ứng cứu sự cố (01 lớp) | Bồi dưỡng | | | 5 ngày | 30 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 6 | Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị Định 73/2019/NĐ- CP (01 lớp) | Bồi dưỡng | | | 2 ngày | 10 |
| 7 | Cử nhân sự tham gia tập huấn, đào tạo 100 chuyên gia Chính phủ điện tử | Bồi dưỡng | | | 16 ngày | 1 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 04

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2021

## Đơn vị: SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **A** | **TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ TÂY NINH** | | | | | **2.937** |
| **I** | **Lớp chuyển tiếp** | | | | | **2.152** |
| 1 | Điện công nghiệp 05A1 | Cao đẳng | 9/2018 | 6/2021 | 780 ngày | 35 |
| 2 | Điện công nghiệp 05A2 | " | " | " | " | 35 |
| 3 | Điện công nghiệp 05A3 | " | " | " | " | 39 |
| 4 | Cắt gọt kim loại 05A | " | " | " | " | 29 |
| 5 | Quản trị cơ sở dữ liệu 05A | " | " | " | " | 23 |
| 6 | Kế toán doanh nghiệp 05A1 | " | " | " | " | 17 |
| 7 | Kế toán doanh nghiệp 05A2 | " | " | " | " | 21 |
| 8 | Điện công nghiệp 06A1 | " | 9/2019 | 6/2022 | 780 ngày | 34 |
| 9 | Điện công nghiệp 06A2 | " | " | " | " | 33 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 10 | Điện công nghiệp 06A3 | " | " | " | " | 30 |
| 11 | KT máy lạnh & ĐHKK 06A | " | " | " | " | 8 |
| 12 | Cắt gọt kim loại 06A | " | " | " | " | 20 |
| 13 | Công nghệ ô tô 06A | " | " | " | " | 37 |
| 14 | Quản trị cơ sở dữ liệu 06A | " | " | " | " | 21 |
| 15 | Kế toán doanh nghiệp 06A1 | " | " | " | " | 35 |
| 16 | Kế toán doanh nghiệp 06A2 | " | " | " | " | 41 |
| 17 | Điện công nghiệp 41B1 | Trung cấp | 9/2019 | 6/2021 | 520 | 50 |
| 18 | Điện công nghiệp 41B2 | " | " | " | " | 45 |
| 19 | Điện tử công nghiệp 41B | " | " | " | " | 39 |
| 20 | KT Máy lạnh & ĐHKK 41B1 | " | " | " | " | 39 |
| 21 | KT Máy lạnh & ĐHKK 41B2 | " | " | " | " | 45 |
| 22 | Cắt gọt kim loại 41B | " | " | " | " | 37 |
| 23 | Công nghệ ô tô 41B1 | " | " | " | " | 48 |
| 24 | Công nghệ ô tô 41B2 | " | " | " | " | 54 |
| 25 | Hàn 41B | " | " | " | " | 21 |
| 26 | Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí 41B1 | " | " | " | " | 34 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 27 | Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí 41B2 | | | | | 32 |
| 28 | Quản trị mạng máy tính 41B | " | " | " | " | 40 |
| 29 | Kế toán doanh nghiệp 41B | " | " | " | " | 31 |
| 30 | Nghiệp vụ nhà hàng 41B | " | " | " | " | 22 |
| 31 | Quản trị du lịch 41B | " | " | " | " | 18 |
| 32 | Điện công nghiệp 07A1 | Cao đẳng | 9/2020 | 6/2023 | 780 ngày | 41 |
| 33 | Điện công nghiệp 07A2 | " | " | " | " | 43 |
| 34 | Cắt gọt kim loại 07A | " | " | " | " | 27 |
| 35 | Quản trị cơ sở dữ liệu 07A | " | " | " | " | 30 |
| 36 | Kế toán doanh nghiệp 07A1 | " | " | " | " | 58 |
| 37 | Kế toán doanh nghiệp 07A2 | " | " | " | " | 58 |
| 38 | Công nghệ ô tô 07A1 | " | " | " | " | 39 |
| 39 | Công nghệ ô tô 07A2 | " | " | " | " | 41 |
| 40 | KT Máy lạnh & ĐHKK 07A | " | " | " | " | 25 |
| 41 | Điện công nghiệp 42B1 | Trung cấp | 9/2020 | 6/2022 | 520 | 62 |
| 42 | Điện công nghiệp 42B2 | " | " | " | " | 66 |
| 43 | Điện tử công nghiệp 42B | " | " | " | " | 63 |
| 44 | KT Máy lạnh & ĐHKK 42B1 | " | " | " | " | 57 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 45 | KT Máy lạnh & ĐHKK 42B2 | " | " | " | " | 56 |
| 46 | Cắt gọt kim loại 42B | " | " | " | " | 53 |
| 47 | Công nghệ ô tô 42B1 | " | " | " | " | 64 |
| 48 | Công nghệ ô tô 42B2 | " | " | " | " | 61 |
| 49 | Hàn 42B | " | " | " | " | 23 |
| 50 | Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí 42B | " | " | " | " | 73 |
| 51 | Quản trị mạng máy tính 42B | " | " | " | " | 58 |
| 52 | Kế toán doanh nghiệp 42B | " | " | " | " | 48 |
| 53 | Nghiệp vụ nhà hàng 42B | " | " | " | " | 67 |
| 54 | Quản trị du lịch 42B | " | " | " | " | 26 |
| **II** | **Lớp tuyển mới năm 2021** | | | | | **785** |
| 1 | Điện công nghiệp 08A1 | Cao đẳng | 9/2021 | 6/2024 | 780 ngày | 35 |
| 2 | Điện công nghiệp 08A2 | " | " | " | " | 35 |
| 3 | Cắt gọt kim loại 08A | " | " | " | " | 35 |
| 4 | Quản trị cơ sở dữ liệu 08A | " | " | " | " | 20 |
| 5 | Kế toán doanh nghiệp 08A | " | " | " | " | 30 |
| 6 | Công nghệ ô tô 08A | " | " | " | " | 30 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 7 | KT máy lạnh & ĐHKK 08A | " | " | " | " | 30 |
| 8 | Điện công nghiệp 43B1 | Trung cấp | 9/2021 | 6/2023 | 520 ngày | 35 |
| 9 | Điện công nghiệp 43B2 | " | " | " | " | 35 |
| 10 | Điện tử công nghiệp 43B | " | " | " | " | 30 |
| 11 | KT Máy lạnh & ĐHKK 43B1 | " | " | " | " | 30 |
| 12 | KT Máy lạnh & ĐHKK 43B2 | " | " | " | " | 30 |
| 13 | Cắt gọt kim loại 43B1 | " | " | " | " | 30 |
| 14 | Cắt gọt kim loại 43B2 | " | " | " | " | 30 |
| 15 | Công nghệ ô tô 43B1 | " | " | " | " | 30 |
| 16 | Công nghệ ô tô 43B2 | " | " | " | " | 30 |
| 17 | Hàn 43B | " | " | " | " | 30 |
| 18 | Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí 43B | " | " | " | " | 30 |
| 19 | Quản trị mạng máy tính 43B | " | " | " | " | 25 |
| 20 | Quản trị cơ sở dữ liệu 43B | " | " | " | " | 25 |
| 21 | Kế toán doanh nghiệp 43B | " | " | " | " | 30 |
| 22 | Nghiệp vụ nhà hàng 43B | " | " | " | " | 30 |
| 23 | Quản trị du lịch 43B | " | " | " | " | 30 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 24 | Nguội sửa chữa máy công cụ 43B | " | " | " | " | 30 |
| 25 | Lắp đặt thiết bị cơ khí 43B | " | " | " | " | 30 |
| 26 | Chế tạo thiết bị cơ khí 43B | " | " | " | " | 30 |
| **B** | **TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT** | | | | | **1.385** |
| **I** | **Các lớp chuyển tiếp** | | | | | **725** |
| 1 | TT-BVTV44A | Trung cấp | 9/2020 | 9/2022 | 10 tháng | 29 |
| 2 | TT-BVTV44B | " | " | " | " | 44 |
| 3 | NNCNC44 | " | " | " | " | 28 |
| 4 | BVMTCN44 | " | " | " | " | 28 |
| 5 | KTDN44A | " | " | " | " | 33 |
| 6 | KTDN44B | " | " | " | " | 40 |
| 7 | THUD44A | " | " | " | " | 30 |
| 8 | THUD44B | " | " | " | " | 41 |
| 9 | THUD44C | " | " | " | " | 44 |
| 10 | CNTY44A | " | " | " | " | 30 |
| 11 | CNTY44B | " | " | " | " | 41 |
| 12 | ĐCN1420B26 | " | " | " | " | 42 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 13 | ĐCN1420B27 | " | " | " | " | 42 |
| 14 | ĐCN1420B28 | " | " | " | " | 47 |
| 15 | ĐTCN1420B07 | " | " | " | " | 34 |
| 16 | ĐTCN1420B08 | " | " | " | " | 27 |
| 17 | CKL14209B15 | " | " | " | " | 34 |
| 18 | CKL14209B16 | " | " | " | " | 33 |
| 19 | QTM1420B09 | " | " | " | " | 37 |
| 20 | QTM1420B10 | " | " | " | " | 22 |
| 21 | KTD1420B06 | " | " | " | " | 19 |
| **II** | **Các lớp tuyển mới 2021** | | | | | **660** |
| 1 | TT-BVTV45 | Trung cấp | 9/2021 | 9/2023 | 05 tháng | 40 |
| 2 | CNTY45 | " | " | " | " | 40 |
| 3 | THUD45A | " | " | " | " | 40 |
| 4 | THUD45B | " | " | " | " | 40 |
| 7 | KTDN45A | " | " | " | " | 25 |
| 8 | KTDN45B | " | " | " | " | 25 |
| 9 | NNCNC45 | " | " | " | " | 20 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 10 | BVMTCN45 | " | " | " | " | 20 |
| 11 | QLĐĐ45 | " | " | " | " | 20 |
| 12 | KT-TH45 | " | " | " | " | 30 |
| 13 | Điện công nghiệp (05 lớp) | " | " | " | " | 90 |
| 14 | Cắt gọt kim loại (04 lớp) | " | " | " | " | 76 |
| 15 | Kế toán doanh nghiệp (01 lớp) | " | " | " | " | 20 |
| 16 | Quản trị mạng máy tính (CNTT) (01 lớp) | " | " | " | " | 20 |
| 17 | Điện tử CN (02 lớp) | " | " | " | " | 54 |
| 18 | Lớp nghề ngắn hạn | Sơ cấp | | | Trên 3 tháng | 100 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 05

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2021

**Đơn vị: SỞ Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 19/2/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| | **TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ** | | | | | **358** |
| **I** | **Các lớp chuyển tiếp** | | | | | **88** |
| 1 | Điều dưỡng khóa 22 | Chính quy | 9/2019 | 10/2021 | 10 tháng | 49 |
| 2 | Dược sỹ khóa 21 | Chính quy | 9/2019 | 10/2021 | 10 tháng | 39 |
| **II** | **Các lớp tuyển mới 2021** | | | | | **180** |
| 1 | Điều dưỡng khóa 23 | Chính quy | 09/2021 | 10/2023 | 4 tháng | 50 |
| 2 | Dược sỹ khóa 22 | Chính quy | 09/2021 | 10/2023 | 4 tháng | 50 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 3 | Điều dưỡng khóa I | VLVH | 09/2021 | 10/2023 | 4 tháng | 40 |
| 4 | Dược sỹ khóa 14 | VLVH | 09/2021 | 10/2023 | 4 tháng | 40 |
| **III** | **Bồi dưỡng chuyên môn y tế cơ sở** | | | | | **90** |
| 1 | Đào tạo y khoa liên tục | Bồi dưỡng | 6/2020 | 12/2020 | 0,5 tháng | 90 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 06

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 9/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| | **TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO** | | | | | |
| | **Các lớp chuyển tiếp** | | | | | **252** |
| 1 | Môn Bóng đá trẻ | Tập trung | | | | 24 |
| 2 | Môn Điền kinh trẻ (Ném đẩy - Nhảy) | " | | | | 9 |
| 3 | Môn Điền kinh trẻ (Trung bình - Dài) | " | | | | 14 |
| 4 | Môn Điền kinh trẻ (Chạy ngắn) | " | | | | 16 |
| 5 | Môn Taekwondo trẻ | " | | | | 18 |
| 6 | Môn Võ Thuật trẻ | " | | | | 28 |
| 7 | Môn Wushu trẻ | " | | | | 11 |
| 8 | Môn Lặn trẻ + NK | " | | | | 16 |
| 9 | Môn Bơi trẻ + NK | " | | | | 16 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 10 | Môn Bóng bàn trẻ + NK | " | | | | 13 |
| 11 | Môn Vovinam | " | | | | 25 |
| 12 | Môn Bóng đá U17 | " | | | | 28 |
| 13 | Môn Bóng đá U13 | " | | | | 34 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 07

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: CÔNG AN TỈNH TÂY NINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **773** |
| **I** | **Lớp chuyển tiếp** | | | | | **80** |
| 1 | Lớp Trung cấp lý luận chính trị - hành chính khóa B36 (mở năm 2020) | VLVH | 2020 | 2021 | 180 ngày | 80 |
| **II** | **Lớp tuyển mới năm 2021** | | | | | **693** |
| 1 | Lớp Trung cấp Lý luận chính trị - hành chính cho CBCS đang đảm nhiệm các chức danh Công an xã hoặc dự kiến đảm nhiệm các chức danh Công an xã theo Đề án (01 lớp) | VLVH | 2021 | 2022 | 180 ngày | 80 |
| 2 | Lớp bồi dưỡng cán bộ công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã theo Đề án (01 lớp) | Bồi dưỡng | 2021 | 2021 | 14,5 ngày | 100 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 3 | Lớp bồi dưỡng chuyên đề cho Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã và Công an viên thường trực theo Đề án (03 lớp) | Bồi dưỡng | 2021 | 2021 | 12 ngày | 300 |
| 4 | Lớp Bồi dưỡng nâng cao cho Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã theo Đề án (02 lớp) | Bồi dưỡng | 2021 | 2021 | 7 ngày | 213 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 08

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH TÂY NINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **804** |
| 1 | Đào tạo cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở | Chính quy, VHVL | | | | 88 |
| 2 | Kinh phí Chương trình "Học kỳ quân đội" | Ngắn hạn | | | | 50 |
| 3 | Đào tạo tiếng Khmer cho cán bộ LLVT tỉnh | Ngắn hạn | | | | 46 |
| 4 | Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh | Ngắn hạn | | | | 620 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 09

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 310 /QĐ-UBND ngày 3/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **1.854** |
| **I** | **Lớp chuyển tiếp** | | | | | **456** |
| 1 | Cao cấp lý luận chính trị C15 | CC | 10/2020 | 4/2022 | 150 ngày | 56 |
| 2 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A28 | TC | 3/2020 | 02/2021 | 22 ngày | 80 |
| 3 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A29 | TC | 5/2020 | 4/2021 | 44 ngày | 80 |
| 4 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A30 | TC | 6/2020 | 6/2021 | 66 ngày | 80 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 5 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A31 | TC | 9/2020 | 10/2021 | 88 ngày | 80 |
| 6 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A32 | TC | 11/2020 | 12/2021 | 110 ngày | 80 |
| **II** | **Lớp tuyển mới 2021** | | | | | **1.398** |
| 1 | Cao cấp lý luận chính trị C16 | CC | 10/2021 | 6/2023 | 60 ngày | 60 |
| 2 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A33 | TC | 3/2021 | 2/2022 | 110 ngày | 80 |
| 3 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A34 | TC | 5/2021 | 5/2022 | 88 ngày | 80 |
| 4 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A35 | TC | 6/2021 | 6/2022 | 66 ngày | 80 |
| 5 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A36 | TC | 9/2021 | 9/2022 | 66 ngày | 50 |
| 6 | Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính khóa A37 | BD | 11/2021 | 11/2022 | 66 ngày | 80 |
| 7 | Lớp BDKT về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở | BD | 6/2021 | 6/2021 | 4 ngày | 113 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 8 | Lớp BDLL nồng cốt phong trào công tác tổ chức CT - XH | BD | 9/2021 | 9/2021 | 3 ngày | 108 |
| 9 | Lớp tập huấn công tác Mặt trận ở cơ sở | BD | 6/2021 | 6/2021 | 4 ngày | 104 |
| 10 | Lớp tập huấn cán bộ Hội nông dân cơ sở | BD | 5/2021 | 5/2021 | 5 ngày | 103 |
| 11 | Lớp tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm tra | BD | 10/2021 | 10/2021 | 5 ngày | 270 |
| 12 | Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công đoàn | BD | 8/2021 | 8/2021 | 3 ngày | 50 |
| 13 | Bồi dưỡng cấp ủy cơ ở cho Bí thư | BD | 5/2021 | 5/2021 | 5 ngày | 80 |
| 14 | Bồi dưỡng cấp ủy cơ ở cho Phó Bí thư | BD | 8/2021 | 8/2021 | 5 ngày | 80 |
| 15 | Lớp bồi dưỡng công tác tuyên giáo | BD | 10/2021 | 10/2021 | 3 ngày | 60 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 10

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: TỈNH ĐOÀN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 19/02/202 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **858** |
| **I** | **Lớp chuyển tiếp** | | | | | **63** |
| 1 | Lớp Trung cấp lý luận chính trị - Hành chính (Khóa IX Tỉnh đoàn), lớp chuyển tiếp năm 2020-2021, Đợt 2: 3 tháng | | | | 55 ngày | 63 |
| **II** | **Lớp tuyển mới 2021** | | | | | **795** |
| 1 | Lớp bồi dưỡng Báo cáo viên cấp tỉnh, cấp huyện, cấp cơ sở | BD | | | 3 ngày | 75 |
| 2 | Lớp tập huấn Bí thư Chi Đoàn khối LLVT-CNVC | TH | | | 3 ngày | 60 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 3 | Lớp tập huấn Bí thư chi đoàn ấp, khu phố | TH | | | 4 ngày | 60 |
| 4 | Lớp tập huấn kỹ năng công tác Hội LHTN Việt Nam | TH | | | 5 ngày | 60 |
| 5 | Lớp tập huấn Tổng phụ trách Đội | TH | | | 5 ngày | 60 |
| 6 | Lớp tập huấn Chỉ huy đội TNTP Hồ Chí Minh "Kim Đồng" - K7, năm 2021 | TH | | | 5 ngày | 230 |
| 7 | Lớp tập huấn Bí thư chi Đoàn trường học "Trần Văn Ơn" - khóa 41 | TH | | | 7 ngày | 250 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 11

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 31/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **830** |
| 1 | Lớp tuyên truyền báo cáo viên | | | | 2 ngày | 105 |
| 2 | Lớp chăm sóc sức khỏe ban đầu | | | | 3 ngày | 105 |
| 3 | Lớp công tác xã hội, tình nguyện viên | | | | 3 ngày | 105 |
| 4 | Lớp tập huấn viên, hướng dẫn viên sơ cấp cứu, cán bộ chữ thập đỏ trường học | | | | 5 ngày | 105 |
| 5 | Lớp thanh, thiếu niên chữ thập đỏ trường học (4 lớp) | | | | 15 ngày | 160 |

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| 6 | Lớp Cán bộ Hội CTĐ xã, phường, Thị Trấn | | | | 3 ngày | 105 |
| 7 | Lớp nghiệp vụ công tác văn phòng, kiểm tra, khen thưởng | | | | 2 ngày | 105 |
| 8 | Lớp phòng ngừa ứng phó thảm họa | | | | 3 ngày | 40 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 12

# KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NĂM 2021

## Đơn vị: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370 /QĐ-UBND ngày 9/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung đào tạo | Hệ đào tạo | Thời gian học | | | Số lượng (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vào | Ra | Thời gian | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | **1.245** |
| 1 | Tập huấn kiến thức KTTT hỗ trợ thành lập mới HTX (10 HTX) | Ngắn hạn | | | 2 ngày | 500 |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo dài hạn | Đại học | | | | 10 |
| 3 | Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực quản lý, điều hành THT, HTX (07 lớp) | Ngắn hạn | | | 3 ngày | 350 |
| 4 | Lớp tập huấn kiến thức KTTT (07 lớp) | Ngắn hạn | | | 3 ngày | 350 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Lớp sơ cấp Giám đốc | Ngắn hạn | | | 40 ngày | 35 |